TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 22-11- 2019
V/v " Ly hôn; tranh chấp về chia tài sản và nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm, nơi công tác: Trường Tiểu học thị trấn Đức Phổ;

2. Bà Bùi Thị Cẩm, nơi công tác: Cán bộ hưu trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Mỹ- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ *tham* gia phiên toà*:* Ông Nguyễn Cường- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 06/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2019 về "ly hôn, tranh chấp chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm C1, sinh năm 1967. Có mặt
Địa chỉ: thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L1, sinh năm 1969. Có mặt
Địa chỉ: thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (về phần tài sản và nợ chung): Bà Võ

Thị Thủy T1. Là người đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 23/04/2019. Có mặt.

Địa chỉ: t5, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đoàn C2 - Chủ hộ kinh doanh cá thể C T. Có mặt
- Bà Huỳnh Thị Trịnh T2. Vắng mặt

Địa chỉ: thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Ngân hàng chính sách xã hội

Địa chỉ: Tòa nhà C5, khu bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2-Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc H- Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đức Phổ. Theo văn bản ủy quyền thường xuyên số 4716, ngày 25/11/2016. Có mặt

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Địa chỉ: Tòa nhà C, số 109 T, phường C, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Doãn S-Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh N1- Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh D.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Hữu N2 -Giám đốc phòng giao dịch Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo văn bản ủy quyền số 325/2019/QĐ-LPB.DQ, ngày 15/11/2019. Có mặt

- Bà Huỳnh Thị L2 và ông Trần Quang T3 (chồng bà L2). Vắng mặt

Cùng địa chỉ: t3, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi;

- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1972. Có mặt

Địa chỉ: thôn A, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/11/2018, các bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm C1 trình bày: Ông và bà Trần Thị L1 có tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại UBND P. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng mất lòng tin về việc chi tiêu tài chính trong gia đình; mặt khác do bà L1 không tôn trọng gia đình bên chồng và còn xúc phạm đến ông nên ông và bà Lai thường cãi vả nhau, sống không hạnh phúc. Nay tình cảm vợ chồng đã không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị L1. Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: vợ chồng có hai thửa đất gồm thửa 74 tờ bản đồ số 31, diện tích 121m^2 (đo đạc thực tế 157,20 m^2) trên đất có nhà cấp III. Nguồn gốc thửa đất là do ông mua của bà ngoại ông vào năm 1990, nhưng khi đăng ký kê khai được

Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà L1 vào ngày 07/04/2017; thửa đấ số 73 tờ bản đồ số 31, diện tích 97m^2, trên đất có căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2013 trên diện tích đất 87m^2 (đo đạc thực tế 142,6 m^2) đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp cho vợ chồng ông vào ngày 16/11/2016. Ông yêu cầu được nhận đất và nhà tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31; ông giao nhà và đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31 cho bà L1 nhận. Các vật dụng trong nhà gồm: 01 tivi sony, 01 tủ đông, 01 tủ lạnh, 01 bộ phản ké ông yêu cầu được nhận.Ông thối lại giá trị chênh lệch cho bà L1. Ông và bà L1 thống nhất thỏa thuận phân chia các tài sản trên trang trại tại Rộc Thoại gồm 1 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm và một xe ô tô nhãn hiệu JAC hai bên đã thỏa thuận ông nhận và ông thối lại giá trị cho bà L1 36.125.000 đồng.

Về nợ chung: có nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh D, phòng giao dịch huyện Đ tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi; mục đích vay để sử dụng trong gia đình, vay có thế chấp thửa đất số 74 tờ bản đồ số 31 xã P, ông yêu cầu nhận tài sản và chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ. Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện Đ 30.000.000 đồng và lãi; mục đích vay để mua bò và chi tiêu trong gia đình; nợ Đại lí phân thuốc C T 18.577.000 đồng, các khoản nợ này ông yêu cầu vợ chồng cùng trả. Trường hợp ông nhận nhà cấp III tại thửa đất số 74, tờ bản đồ 31, ông sẽ trả các khoản nợ này; riêng khoản nợ của bà Nguyễn Thị Kim H 200.000.000 đồng là nợ riêng của bà L1 nên ông không đồng ý cùng trả khoản nợ này. Trước đây vợ chồng ông có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ- phòng giao dịch T 200.000.0000 đồng, ông đã đưa cho bà L1 95.000.000 đồng để trả nợ nhưng ông không có chứng cứ gì chứng minh, nên bà L1 cho rằng vay tiền bà H để trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ- phòng giao dịch T, ông không chấp nhận.

Đối với khoản phải đòi bà Huỳnh Thị L2, ông Trần Quang T3 nợ vợ chồng ông 215.000.000 đồng, ông yêu cầu bà , ông T3 cùng trả cho mỗi bên người nửa số nợ.

Tại bản tự khai ngày 29/01/2019, đơn phản tố ngày 05/8/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị L1 và chị Võ Thị Thủy T1 là người đại diện cho bà L về phần tài sản và nợ trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Phạm C1 về thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hòa hợp và đã không ở chung với nhau từ năm 2018 đến nay, phần ai nấy sống, không ai còn quan tâm đến nhau. Nay ông C1 yêu cầu ly hôn, bà đồng ý.Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà và ông C1 có các tài sản chung như ông C1 đã trình bày. Đối với trang trại và các tài sản trên trang trại gồm 1 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm tại Rộc Thoại và một xe ô tô nhãn hiệu JAC bà và ông C1 đã thỏa thuận ông C1nhận và thối lại giá trị cho bà L 36.125.000 đồng. Bà không đồng ý với yêu cầu chia nhà, đất của ông C1. Bà yêu cầu được nhận nhà cấp III tại thửa 74, tờ bản đồ số 31, còn nhà cấp IV trên thửa 73, tờ bản đồ số 31 giao cho ông Côi. Các vật dụng trong nhà hiện có tại nhà cấp III, nếu ai nhận thì bên đó nhận các vật dụng.

Đối với các khoản nợ của những người ở B bà đã rút yêu cầu và bà đã rút yêu cầu đòi chia số tiền ông C1 bán vịt, bà không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh D 150.000.000 đồng và lãi; mục đích vay để sử dụng trong gia đình, vay có thế chấp thửa đất số 74 tờ bản đồ số 31 xã P; nợ Ngân hàng Chính sách xã hội, Phòng giao dịch huyện Đ 30.000.000đồng và lãi; mục đích vay mua bò; nợ bà Nguyễn Thị Kim H 200.000.000 đồng vay để trả nợ chung cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ- phòng giao dịch T. Khoản nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt nếu bà nhận nhà cấp III, thì bà sẽ trả; các khoản khác là nợ chung vợ chồng. Về khoản nợ tại Đại lí C T 18.577.000 đồng ông C1 yêu cầu cùng trả, khoản nợ này bà không biết nên bà không đồng ý cùng trả khoản này.

Đối với nợ phải đòi bà Huỳnh Thị L2, ông Trần Quang T3 nợ số tiền 215.000.000 đồng của vợ chồng bà, bà yêu cầu bà L2, ông T3 cùng trả cho mỗi bên một nửa.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 25/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng Bưu điện Liên Việt trình bày:

Ngày 04/5/2018 ông Phạm C1 và bà Trần Thị L1 có vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 11 tháng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 74 tờ bản đồ số 31 xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số CC 260490; số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH.01888 do UBND huyện Đ cấp ngày 07/4/2017. Đến ngày 25/01/2019 ông C1 và bà L1 vẫn trả lãi đầy đủ và còn nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt số tiền gốc: 150.000.000 đồng. Nay vợ chồng C1, L1 ly hôn, Ngân hàng yêu cầu ông C1 và bà L thanh toán toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Hiện ông C1, bà L1 còn nợ gốc 150.000.000 đồng; lãi tính từ ngày 24/01/2019 đến ngày 22/11/2019 là 16.171.849 đồng (Trong đó nợ lãi trong hạn: 1.344.041 đồng, lãi quá hạn:14.827.808 đồng). Trường hợp bên nào được nhận tài sản thế chấp thì bên đó có nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng. Trong trường hợp không trả thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ

Tại đơn khởi kiện ngày 17/01/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội trình bày:

Ngày 18/4/2014, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ đã giải ngân cho ông Phạm C1 vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 0,87%/ tháng, thời hạn vay 36 tháng, hạn trả nợ ngày 18/04/2017, vay không có đảm bảo bằng tài sản. Đến hạn trả nợ, gia đình ông Phạm C1 gặp khó khăn nên Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vợ chồng ông gia hạn nợ đến ngày 14/10/2018. Tuy nhiên đến ngày trả nợ cuối cùng ông C1 và bà L1 vẫn không trả nợ cho Ngân hàng, vì vậy món vay chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 14/10/2018. Ngân hàng yêu cầu ông C1 và bà L1 trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ số tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh 3.370.000 đồng tính đến ngày 22/11/2019.

Tổng cộng là 33.370.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 03/4/2019, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Ngày 03/12/2018, bà có cho bà Trần Thị L1 vay số tiền 200.000.000 đồng để bà L1 trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ- phòng giao dịch T, khi vay để bà L1 đáo hạn cho Ngân hàng, hẹn khi đáo hạn vay lại tiền thì sẽ trả cho bà, hai bên không có thỏa thuận việc tính lãi. Hiện số tiền nợ chưa trả. Nay vợ chồng C1, L1 ly hôn, bà yêu cầu ông C1 và bà L1 cùng trả cho bà khoản nợ này.

Tại đơn khởi kiện ngày 25/6/2019, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đoàn C2, bà Huỳnh Thị Trịnh T2 trình bày:

Ông Phạm C1 có mua phân thuốc tại đại lý của ông về sử dụng, đồng thời có nhận chuyển hàng phân thuốc giao hàng cho đại lý C T và có mượn thêm tiền để làm ăn cho gia đình nên còn thiếu nợ tổng cộng là 18.577.000 đồng. Nay vợ chồng C1, L1 ly hôn, ông yêu cầu vợ chồng cùng trả nợ cho vợ chồng ông. Ông, bà không yêu cầu tính lãi

Bà Huỳnh Thị L2 trình bày: Vợ chồng bà công nhận có nợ vợ chồng C1, L1 số tiền 215.000.000 đồng . Nay ông C1, bà L1 yêu cầu bà trả số tiền nợ này bà đồng ý trả.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lãm, ông Trọng không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm C1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông C1 và bà Trần Thị L1.

Về tài sản chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông Phạm C1. Ông Phạm C1 nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P, diện tích thực tế 157,2m^2; đất có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 75 và thửa đất số 1078, phía Tây giáp thửa đất số 73, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24 và các vật dụng trong nhà cấp III gồm: 01 bộ phản gỗ bằng gỗ ké; 01 ti vi Sony 43 in; 01 tủ lạnh và 01 tủ đông có tổng giá trị là 568.884.940 đồng. Ông C1 được nhận 01 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm tại Rộc Thoại, đội 9, thôn H, xã P và một xe ô tô nhãn hiệu JAC có tổng giá trị 72.250.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung ông C1 nhận là 641.134.940 đồng. Giao bà Trần Thị L1 được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 31 diện tích đo đạc thực tế: 142,6m^2 tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P; có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 74, phía Tây giáp thửa đất 1079, phía

Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24. Tổng giá trị tài sản chung bà L1 được nhận là 383.166.330 đồng (không tính giá trị ngôi mộ trên đất). Tổng giá trị tài sản chung mỗi người được hưởng là (641.134.940 đồng+383.166.330 đồng) :2=512.150.635 đồng. Đề nghị buộc ông Phạm C1 phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho bà Trần Thị L1 số tiền 128.984.305 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ chung: đề nghị buộc ông C1có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh D- Phòng giao dịch huyện Đ tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 22/11/2019 là 16.171.849 đồng. Tổng cộng là 166.171.849 đồng; ông C1 có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ gốc và lãi là 33.370.000 đồng và trả nợ cho ông Đoàn C2 và bà Huỳnh Thị Trịnh T2 là 18.577.000 đồng; tổng cộng 218.118.849 đồng. đề nghị buộc bà L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ chung là 200.000.000 đồng. Đề nghị buộc ông Trần Quang T3, bà Huỳnh Thị L2 cùng liên đới trả cho ông C1 107.500.000 đồng và trả cho bà L1 107.500.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết môt phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L1 đối với các yêu cầu mà bà L1 đã rút.

Về chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 15.500.000 đồng. Mỗi người phải chịu ½ ông 1đã tạm ứng chi phí xong, bà L1 phải hoàn trả ½ cho ông C1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phạm C1 có đơn khởi kiện ly hôn; tranh chấp về chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng khi ly hôn với bà Trần Thị L1 cư trú ở thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại đơn khởi kiện ông Phạm C1 khởi kiện ly hôn; tranh chấp về chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn với bà Trần Thị L1. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Trần Quang T3, ông Đoàn C2, bà Huỳnh Thị Trịnh T2, bà Nguyễn Thị Kim H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trần Quang T3 và bà Huỳnh Thị L2 đúng theo quy định nhưng ông T3, bà L2 vắng mặt lần thứ hai không có lý do; căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T3, bà L2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn là ông Phạm C1 và bị đơn là bà Trần Thị L1 có tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P

vào ngày 30/10/2002. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vợ chồng ông bà sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vả với nhau. Các bên đều thừa nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống về kinh tế gia đình và do vợ chồng không có con chung nên dẫn đến cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc. Nay, nguyên đơn yêu cầu ly hôn, bị đơn cũng đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ, mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa nguyên đơn và bị đơn.

[2.2] Về con chung: Không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Xét yêu cầu của ông C1, bà L1 về chia tài sản chung thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31, Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31, có diện tích 121m^2 (đo đạc thực tế 157,20 m^2) tọa lạc tại tổ 10, thôn H, xã P. Ông C1, bà L1 đều công nhận là tài sản chung của vợ chồng. Trên thửa đất có 01 căn nhà cấp III có diện 89,00m^2 được xây dựng vào năm 2003 và các công trình kiến trúc cây lâu năm có trên thửa đất. Xét nguồn gốc thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 là của bà ngoại của ông C1 (là bà Tô Thị Th) bán cho vợ chồng ông C1, bà L1. Năm 2003 ông C1, bà L1 đã xây 01 căn nhà cấp III trên thửa đất này, trong căn nhà Cấp III có các phòng sinh hoạt và phòng thờ cúng tổ tiên của ông C1. Các đương sự đều thừa nhận ông C1 hiện đang là người trực tiếp thời cúng ông bà, tổ tiên, cho nên cần phải giao thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 và nhà ở cấp III cùng với tài sản gắn liền với đất tại tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P là cho ông C1 quản lý và sử dụng là phù hợp với tâm linh và với quy định của pháp luật. Ông C1 phải có nghĩa vụ thối lại ½ giá trị tài sản chung được nhận trên thửa đất này cho bà L1 là có căn cứ.

[2.3.2] Đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, có diện tích 97m^2 (đo đạc thực tế 142,6 m^2) tọa lạc tại tổ 10, thôn H, xã P. Trên thửa đất có 01 nhà cấp IV xây dựng năm 2015 có diện tích 34,1 m²; 01 nhà vệ sinh có diện tích 2,8m²; 01 mái hiên có diện tích 7,9m²; 01 chuồng heo có diện tích 56,7m²; 01 ngôi mộ và 01 cây lộc vừng. Xét thấy ông C1 đã được nhận thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại tổ 10, thôn H, xã P và tài sản gắn liền trên thửa đất là nhà ở cấp III, cho nên việc giao thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31, tại tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P và tài sản gắn liền trên đất cho bà L1 để ở và sinh hoạt hằng ngày là phù hợp. Bà L1 có nghĩa vụ thối lại cho ông C1 ½ giá trị thửa đất và tài sản gắn liền trên đất cho ông C1.

[2.3.3] Xét yêu cầu của ông C1 và bà L1 sở hữu đối với các vật dụng trong nhà cấp III tại thửa đất số 74 gồm có: 01 bộ phản gỗ (bằng gỗ ké); 01Ti vi SoNy 43in; 01 tủ lạnh và 01 tủ đông. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C1 và bà L1 đều có ý kiến "bên nào nhận nhà cấp III thì bên đó nhận các vật dụng đó". Như đã phân tích trên ông C1 là người nhận nhà ở cấp III cùng với tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31, tại tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P. Cho nên, giao cho ông C1

nhận 01 bộ phản gỗ (bằng gỗ ké); 01ti vi Sony 43in; 01 tủ lạnh và 01 tủ đông. Ông C1 có nghĩa vụ thối lại ½ giá trị tài sản cho bà L1 là có căn cứ.

[2.3.4] Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông C1 và bà L1 đối với 1 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm tại Rộc Thoại, đội 9, thôn H, xã P và một xe ô tô nhãn hiệu JAC; ông C1 nhận tất cả hiện vật trên, ông C1 thối lại ½ giá trị cho bà L1 là 36.125.000 đồng.

[2.4] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội: Nguyên đơn, bị đơn đều công nhận vợ chồng có vay tiền của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ với số tiền vay vốn là 30.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 22/11/2019 là 3.370.000 đồng. Tổng cộng: 33.370.000 đồng. Mục đích vay để làm ăn và đồng ý trả nợ. Do vậy, ghi nhận sự thỏa thuận ông C1, bà L1 cùng phải có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Đ là 33.370.000 đồng.

[2.5] Xét yêu câu độc lập của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt yêu cầu ông C1, bà L1 phải trả gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 22/11/2019 là 16.171.849 đồng (Trong đó nợ lãi: 1.344.041 đồng, lãi phạt gốc:14.827.808 đồng). Ông C1, bà L1 đều thừa nhận khoản nợ nêu trên là nợ chung của vợ chồng, cho nên vợ chồng có nghĩa vụ trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trường hợp ông C1, bà L1 không trả được nợ vay, thì Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 40/2017/HĐTC/PGDDucPho ngày 28/4/2017 đã được Văn phòng công Chứng Đức Phổ công chứng ngày 28/4/2017 để thu hồi nợ. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31, diện tích 121m^2 tại xã P theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC260490, số vào sổ cấp GCN: CH.01888 do UBND huyện Đức Phổ cấp ngày 07/4/2017 cho ông Phạm C1 và bà Trần Thị L1.

[2.6] Xét yêu cầu độc lập của ông Đoàn C2 và bà Huỳnh Thị Trịnh T2, ý kiến của ông C1, bà L1, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông C1 có mua phân của Chủ doanh nghiệp CT nhiều lần (lần một 9.471.000 đồng, lần hai 2.600.000 đồng và lần ba 6.506.000 đồng) ngày 12/8/2017 hai bên có chốt số tiền vợ chồng ông C1, bà L1 còn nợ là 18.577.000 đồng. Nay vợ chồng ông C2, bà T2 yêu cầu vợ chồng ông Phạm C1 và bà Trần Thị L1 phải trả cho vợ chồng ông là 18.577.000 đồng. Ông C1 cho rằng việc mua phân để trồng trọt, làm kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân, còn bà L1 cho rằng việc mua phân này bà không hề hay biết cho nên bà không đồng ý trả nợ cùng ông L1. Xét thấy việc ông C1 mua phân để làm kinh tế là để phát triển kinh tế gia đình, cho nên cần phải buộc bà L1 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đoàn C2 và bà Huỳnh Thị Trịnh T2 là phù hợp với quy định tại Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Ông C2, bà T2 không yêu cầu tính lãi nên không xét.

[2.7] Xét yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim H, ý kiến của ông C1, bà L1, Hội đồng xét xử xét thấy: Vào năm 2018, bà L1 có thỏa thuận với bà Nguyễn Thị Kim H để vay số tiền 200.000.000 đồng, để trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam -Chi nhánh huyện Đ - Phòng giao dịch T về khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 22/11/2017, khi đến hạn mà ông C1, bà L1 chưa có tiền để trả, nên bà L1 có vay của bà H để trả khoản vay cho Ngân hàng, số tiền vay này được bà L1 thống nhất bảo bà H chuyển thẳng vào tài khoản của Ngân hàng. Đến nay bà L1 và ông C1 chưa trả số tiền vay trên cho bà, nay bà H yêu cầu ông C1, bà L1 phải trả khoản vay 200.000.000 đồng cho bà. Ông C1 cho rằng khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ - Phòng giao dịch T ông đã bán heo được 95.000.000 đồng và đưa số tiền này cho bà L1 trả cho Ngân hàng nhưng ông C1 không có chứng cứ để chứng minh đã đưa số tiền 95.000.000 đồng cho bà L1, việc bà L1 vay tiền của bà H thì ông không biết, nên không có nghĩa vụ cùng trả nợ. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và tại Công văn số 08/TTL-NHNoDP ngày 11/4/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ - Phòng giao dịch T xác nhận ông C1, bà L1 có vay của Ngân hàng 200.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 4508LAV201704315 ngày 22/11/2017 và tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 31 theo hợp đồng thế chấp số P18/2016 ngày 18/11/2016. Khoản vay này ông C1 và bà L1 đã thanh toán xong tiền gốc và lãi cho Ngân hàng vào ngày 03/12/2018. Như vậy, đối chiếu vào các lời khai của đương sự và giấy xác nhận của Ngân hàng, thì có đủ cơ sở xác nhận bà L1 có vay tiền của bà H là để trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Đ - Phòng giao dịch T. Do vậy, cần phải buộc ông C1 cùng với bà L1 trả tiền nợ 200.000.000 đồng cho bà H là có căn cứ. Bà H không yêu cầu tính lãi, nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.8] Đối với khoản nợ phải đòi: ông C1 và bà L1 yêu cầu bà Huỳnh Thị 2, ông Trần Quang T3 cùng trả nợ cho ông C1, bà L1 215.000.000 đồng. Bà L2 thừa nhận hiện vợ chồng bà có nợ của vợ chồng ông C1, bà L1 215.000.000 đồng và đồng ý trả nợ. Do vậy, cần phải buộc vợ chồng ông T3, bà L2 phải liên đới trả cho ông C1 107.500.000 đồng và trả cho bà L1 107.500.000 đồng là có căn cứ. Ông C1, bà L1 không yêu cầu trả lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế tài sản đang tranh chấp ngày 08/5/2019: Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại tổ 10, thôn Hù, xã P, diện tích thực tế 157,2m^2, tăng 36,2m^2; đất có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 75 và thửa đất số 1078, phía Tây giáp thửa đất số 73, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24. Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tại tổ 10, thôn H, xã P, diện tích đo đạc thực tế: 142,6m^2, tăng 45,6m^2, có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 74, phía Tây giáp thửa đất 1079, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24.

[4] Tại Công văn số 2008/UBND, ngày 10/7/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đ xác định: Diện tích 02 thửa đất 73,74 tờ bản đồ số 31 diện tích đo đạc thực tế tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai lệch trong quá trình đo đạc thửa đất này vì ranh giới giữa 02 lần đo không có biến động. Ngoài ra, hiện tại UBND huyện không nhận được đơn tranh chấp nào liên quan đến phần diện tích của 02 thửa đất này. Tại biên bản làm việc ngày 01/8/2019 với Ủy ban nhân dân xã P xác định: Diện tích 02 thửa đất tăng lên là do sai số liệu trong quá trình đo đạc, hiện trạng 02 thửa đất ông C1, bà L1 sử dụng ổn định, không ai tranh chấp. Trường hợp ông C1, bà L1 yêu cầu thay đổi diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND xã sẽ xem xét đề nghị cấp có thẩm quyền cấp đổi diện tích tăng lên thực tế. Như vậy, diện tích đất tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C1, bà L1 đủ điều kiện để giao cho ông C1, bà L1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

[5] Theo chứng thư thẩm định giá cho kết quả*:*

Đơn giá đất ở nông thôn có giá 2.148.000đ/m²

- Thửa đất số 74: có diện tích thực tế là 157,20 m^2 x 2.148.000đ/m² = 337.665.600 đồng.

Giá trị tài sản trên thửa đất số 74: Có giá trị là 200.219.340 đồng.

Vật dụng trong nhà: 31.000.000 đồng gồm có:

+ 01 bộ phản gỗ (bằng gỗ ké) có giá trị 25.000.000 đồng.

+ 01Ti vi Sony 43in có giá trị 3.000.000 đồng

+ 01 tủ lạnh có giá trị 1.500.000 đồng

+ 01 tủ đông có giá trị 1.500.000 đồng

- Thửa đất số 73: có diện tích thực tế là 142,60m^2 x 2.148.000đ/m² = 306.304.800 đồng

Giá trị tài sản trên thửa đất số 73: Có giá trị là 76.861.530 đồng.

[6] Ông Phạm C1 nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 và các vật dụng trong nhà cấp III có tổng giá trị là 568.884.940 đồng. Ông C1 được nhận 01 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm tại Rộc Thoại, đội 9, thôn H, xã P và một xe ô tô nhãn hiệu JAC có tổng giá trị 72.250.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung ông C1 nhận là 641.134.940 đồng. Bà Trần Thị L1 được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 31 có tổng giá trị là 383.166.330 đồng.

Gía trị tài sản mỗi người được hưởng là: (641.134.940 đồng + 383.166.330 đồng): 2 = 512.150.635 đồng. Như vậy, ông C1 nhận hiện vật có giá trị cao hơn bà L1, thì ông C1 có nghĩa vụ thối lại cho bà L1 là 128.984.305 đồng

[7] Tổng cộng nợ chung của ông C1, bà L1 là: 418.118.849 đồng, mỗi người phải trả nợ chung tương đương là: 209.059.000 đồng.

[8] Để đảm bảm thi hành án đúng theo quy định của pháp luật, nên cần phải buộc ông C1 có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 22/11/2019 là 16.171.849 đồng. Tổng cộng là 166.171.849 đồng; Ông C1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính

sách xã hội số gốc và lãi là 33.370.000 đồng và trả nợ cho ông Đoàn C2 và bà Huỳnh Thị Trịnh T2 là 18.577.000 đồng. Tổng cộng là 218.118.849 đồng. Bà L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ chung là 200.000.000 đồng. Ông C1 trả nợ nhiều hơn bà L1 nên bà L1 phải trả số tiền chênh lệch cho ông C1 là 9.059.000 đồng; số tiền này được trừ vào số tiền ông C1 thối lại giá trị tài sản chung là 128.984.305 đồng - 9.059.000 đồng = 119.925.000 đồng.

[9] Buộc ông Trần Quang T3, bà Huỳnh Thị L2 phải liên đối trả cho ông C1 107.500.000 đồng và bà L1 107.500.000 đồng.

[10] Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L1 đối với yêu cầu ông Phạm Văn Đ trả 51.000.000 đồng, ông Phạm Văn N trả 7.500.000 đồng, ông Phạm Văn K trả 9.500.000 đồng, ông Trần Mạnh H1 số tiền 2.900.000 đồng; ông Phạm Văn Q trả số tiền 18.000.000 đồng; ông Phạm Văn S trả số tiền 28.000.000 đồng; ông Phạm Văn L3 số tiền 39.000.000 đồng; ông Phạm Văn L4 số tiền 36.000.000 đồng; ông Phạm Văn I số tiền 1.500.000 đồng; cô N1 số tiền 2.500.000 đồng; ông Phạm Văn N2 số tiền 2.000.000 đồng; tiền ông C1 bán keo 19.000.000 đồng; tiền ông C1 bán bầy vịt tơ 67.000.000 đồng và một bầy vịt đẻ 14.000.000 đồng. Tổng số tiền 297.900.000 đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 15.500.000 đồng. Mỗi người phải chịu ½, ông C1 đã tạm ứng chi phí xong, bà L1 phải hoàn trả cho ông C1 số tiền 7.750.000 đồng.

[12] Về án phí: Ông Phạm C1 phải chịu (20.000.000 đồng + (112.150.635 đồng x 4%) = 24.486.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận; (209.059.000 đồng x5%) =10.453.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ chung và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Tổng cộng: 35.239.000 đồng. Bà Trần Thị L1 phải chịu (20.000.000 đồng + (112.150.635 đồng x 4%) = 24.486.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận và 10.453.000 đồng về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng cộng: 34.939.000 đồng. Ông Trần Quang T3 và bà Huỳnh Thị L2 cùng phải liên đới chịu (215.000.000 đồng x 5%)= 10.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đoàn C2, Ngân hàng chính sách xã hội được miễn toàn bộ tạm ứng án phí và án phí theo quy định.

[13] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, 33, 34, 37, 56, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 463, 466, 469, 470 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 91, 95 Luật các tổ chúc tín dụng;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự thỏa thuận ly hôn giữa ông Phạm Côi và bà Trần Thị Lai.

2. Về tài sản chung: Giao cho ông Phạm C1 nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P, diện tích thực tế 157,2m^2; đất có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 75 và thửa đất số 1078, phía Tây giáp thửa đất số 73, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24 và các vật dụng trong nhà cấp III gồm: 01 bộ phản gỗ bằng gỗ ké; 01 ti vi Sony 43 in; 01 tủ lạnh và 01 tủ đông có tổng giá trị là 537.884.940 đồng. Ông Côi được nhận 01 ao cá, 1 chuồng bò, 1 chuồng vịt, 1 nhà tạm tại Rộc Thoại, đội 9, thôn H, xã P và một xe ô tô nhãn hiệu JAC có tổng giá trị 72.250.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung ông C1 nhận là 641.134.940 đồng.

Giao cho bà Trần Thị L1 được nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 31 diện tích đo đạc thực tế: 142,6m^2 tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P; có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 74, phía Tây giáp thửa đất 1079, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24. Tổng giá trị tài sản chung bà L1 được nhận là 383.166.330 đồng.

Buộc ông Phạm C1 phải thanh toán lại cho bà Trần Thị L1 giá trị tài sản chênh lệch là số tiền 119.925.000 đồng.

(Có sơ đồ địa chính 02 thửa đất kèm theo)

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ trả nợ chung:

Buộc ông C1 có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 22/11/2019 là 16.171.849 đồng. Tổng cộng 166.171.849 đồng theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD403.32018234, ngày 04/5/2018.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/11/2019), ông Côi còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HĐTD403.32018234, ngày 04/5/2018, cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các

bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt thì lãi suất mà ông Côi phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Phạm Côi không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền tại thửa đất số 74, tờ bản đồ số 31 tọa lạc tổ 10, thôn H, xã P, diện tích thực tế 157,2m^2; đất có các giới cận: phía Đông giáp thửa đất số 75 và thửa đất số 1078, phía Tây giáp thửa đất số 73, phía Nam giáp thửa đất số 126; phía Bắc giáp Quốc lộ 24 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số phát hành CC 260490, số vào sổ GCN: CH.01888, do Ủy ban nhân dân huyện Đ,tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07/4/2017 theo Hợp đồng thế chấp số 40/2017/HĐTC/PGDDucPho, ngày 28/04/2017 đứng tên ông Phạm C1 và bà Trần Thị L1 đã được Văn phòng Công chứng Đức Phổ công chứng ngày 28/4/2017 để thu hồi nợ.

Nếu số tiền bán tài sản thế chấp lớn hơn khoản nợ phải trả cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt thì phần chênh lệch sẽ trả lại cho ông C1. Nếu số tiền bán tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt thì ông C1 phải tiếp tục thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt.

Buộc ông C1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội nợ gốc và lãi tính đến ngày 22/11/2019 là 33.370.000 đồng theo Sổ vay vốn mã KH: 35000032520, ngày 18/4/2014.

Kể từ sau ngày xét xử sơ thẩm (ngày 23/11/2019), ông Côi còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại vay vốn mã KH: 35000032520 , ngày18/4/2014 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng vay vốn, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng thì lãi suất mà ông Côi phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định này cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng chính sách xã hội.

Buộc ông C1 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Đoàn C2 và bà Huỳnh Thị Trịnh T2 số tiền 18.577.000 đồng.

Buộc bà L1 phải có trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ 200.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Quang T3, bà Huỳnh Thị L2 cùng liên đới trả cho ông C1 107.500.000 đồng và bà L1 107.500.000 đồng.

4. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị L1 đối với yêu

cầu ông Phạm Văn Đ trả 51.000.000 đồng, ông Phạm Văn N1 trả 7.500.000 đồng, ông Phạm Văn K trả 9.500.000 đồng, ông Trần Mạnh H1 số tiền 2.900.000 đồng; ông Phạm Văn Q trả số tiền 18.000.000 đồng; ông Phạm Văn S trả số tiền 28.000.000 đồng; ông Phạm Văn L3 số tiền 39.000.000 đồng; ông Phạm Văn L4 số tiền 36.000.000 đồng; ông Phạm Văn I số tiền 1.500.000 đồng; cô N số tiền 2.500.000 đồng; ông Phạm Văn N2 số tiền 2.000.000 đồng; tiền ông C1 bán keo 19.000.000 đồng; tiền ông C1 bán bầy vịt tơ 67.000.000 đồng và một bầy vịt đẻ 14.000.000 đồng. Tổng số tiền 297.900.000 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Trần Thị L1 phải hoàn trả cho ông C1 số tiền 7.750.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định giá.

6. Về án phí: Ông Phạm C1 phải chịu 24.486.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận; 10.453.000 đồng án phí về nghĩa vụ trả nợ chung và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Tổng cộng: 35.239.000 đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 11.576.000 đồng ông C1 đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0001642 ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ. Ông C1 còn phải nộp 23.663.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị L1phải chịu 24.486.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận và 10.453.000 đồng về nghĩa vụ trả nợ chung. Tổng cộng: 34.939.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.876.000 đồng bà L1 đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0004205 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ. Bà L1 còn phải nộp 32.063.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Quang T3 và bà Huỳnh Thị L2 cùng phải chịu 10.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng bà Huê đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0004875 ngày 04 tháng 04 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt số tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng Ngân hàng đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0004843 ngày 07 tháng 03 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Phổ.

Ông Đoàn C2, Ngân hàng chính sách xã hội được miễn toàn bộ tạm ứng án phí và án phí theo quy định.

7. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện;
- TAND tỉnh;
- THDS huyện;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Thanh Sang